

UBND XÃ BẮC LÝ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC LÝ

THEO DÕI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ
Tháng 12 - Quý I I Năm học: 2025- 2026

Số TT	Tên lớp	TS trẻ	TS trẻ được theo dõi	Tỷ lệ %	Trẻ được TD cân nặng			Trẻ được TD chiều cao			Cân nặng theo chiều cao(chiều dài)				
					Trẻ PTBT	Trẻ nhẹ cân	Trẻ NC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ thấp còi	Trẻ TC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ GC MĐN	Trẻ GC	Trẻ thừa cân	Trẻ béo phì
1	A2	23	23	100	22	1		22	1		22				
2	B2	20	20	100	19	1		19	1		19				
3	C2	19	19	100	19	0		19	0		19				
4	D2	18	18	100	18	0		18	0		18				
	Cộng NT	80	80	100	78	2		78	2		78				
1	A3	32	32	100	31	1		31	1		31				
2	B3	31	31	100	31	0		31	0		31				
3	C3	17	17	100	16	1		16	1		16				
4	D3	14	14	100	13	1		13	1		13				
5	A4	22	22	100	21	1		21	1		21				
6	B4	20	20	100	19	1		19	1		19				
7	C4	24	24	100	23	1		23	1		23				
8	D4	24	24	100	24	0		24	0		24				
9	Đ4	26	26	100	26	0		26	0		26				
10	A5	32	32	100	32	0		32	0		32				
11	B5	31	31	100	30	1		30	1		30				
12	C5	31	31	100	30	1		30	1		30				
13	D5	27	27	100	27	0		27	0		27				
14	Đ5	28	28	100	28	0		28	0		28				
	Cộng MG	359	359	100	351	8		351	8		351				
Toàn trường		439	439		429	10		429	10		429				

TỔNG HỢP CHUNG

TT	Nội dung	Chung toàn trường		Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %
1	Tổng số trẻ	439	100	80	100	359	100
2	Số trẻ được theo dõi	439	100	80	100	359	100
3	Trẻ được theo dõi cân nặng	439	100	80	100	359	100
	- Trẻ bình thường	429	97.72	78	97.50	351	97.77
	- Trẻ SDD nhẹ cân	7	1.59	1	1.25	6	1.67
	- Trẻ SDD nhẹ cân mức độ nặng						
4	Trẻ được theo dõi chiều cao	439	100	80	100	359	100
	- Trẻ bình thường	429	97.72	78	97.50	351	97.77
	- Trẻ SDD thể thấp còi	10	2.28	2	2.50	8	2.23
	- Trẻ SDD thể thấp còi mức độ nặng						
5	Trẻ được cân nặng theo chiều cao(chiều dài), BMI	439	100	80	100	359	100
	- Trẻ bình thường	429	97.72	78	97.50	351	97.77
	- Trẻ SDD thể gầy còm mức độ nặng	7	1.59	1	1.25	6	1.67
	- Trẻ SDD thể gầy còm						
	- Thừa cân						
	- Béo phì						

Bắc Lý, ngày 10 tháng 12 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Bích Thảo